

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	12 - 62



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 13 tháng 01 năm 2022 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã cổ phiếu : VTC

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(28) 3833 1106

Fax : + 84-(28) 3830 0253

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;...

303121
CỘNG HÒA
ÁCH NHÌ
M TOÁN
CHUẨ
5 - TP

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bổ nhiệm</i>	<i>Miễn nhiệm</i>
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc		
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng	01/09/2022	
Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng		01/09/2022

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

3175 -
G TY
M HỮU H
I VÀ T U
N VIỆ
HỒ C

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08 đến trang 62.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng).
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).
- Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).



10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023.

TM. Hội đồng quản trị



LÊ XUÂN TIẾN
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 2247/23/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023, từ trang 08 đến trang 62, bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính (riêng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính (riêng) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (riêng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

TRÁI KIỂM
VIỆN

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả kinh doanh (riêng), lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Nguyễn Thị Ngọc Nga – Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 0351-2023-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		218.876.056.000	198.650.993.184
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	12.093.971.023	30.847.677.960
111	1. Tiền		11.093.971.023	30.397.677.960
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	450.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		309.650.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	309.650.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		139.211.916.955	108.285.831.453
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	110.558.181.136	79.950.579.076
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	5.263.796.126	4.502.958.250
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	23.389.939.693	23.922.199.327
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	(89.905.200)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	65.888.551.728	58.580.837.492
141	1. Hàng tồn kho		65.888.551.728	58.580.837.492
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.371.966.294	936.646.279
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	257.821.033	83.837.459
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.114.145.261	757.499.565
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	-	95.309.255
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		30.399.610.851	33.925.259.717
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		23.000.000	23.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	23.000.000	23.000.000
220	II. Tài sản cố định		8.837.912.047	12.723.952.103
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	8.757.101.712	12.609.861.244
222	- Nguyên giá		24.816.553.853	24.417.603.854
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.059.452.141)	(11.807.742.610)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	80.810.335	114.090.859
228	- Nguyên giá		243.530.497	243.530.497
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(162.720.162)	(129.439.638)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		19.200.000.000	19.200.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.2b	19.200.000.000	19.200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.338.698.804	1.978.307.614
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	2.338.698.804	1.978.307.614
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		249.275.666.851	232.576.252.901

281
ĐNG
KHỆM
AN VÀ
AN
P. H

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		178.166.545.701	161.941.817.971
310	I. Nợ ngắn hạn		178.166.545.701	161.941.817.971
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	60.701.970.798	46.042.262.004
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	1.029.438.400	19.010.253.980
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	2.579.348.127	497.743.921
314	4. Phải trả người lao động	V.13	779.732.660	142.426.414
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	3.678.633.021	8.558.160.787
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	7.682.272.167	10.261.426.425
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	99.703.083.026	74.637.836.538
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	2.012.067.502	2.791.707.902
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		71.109.121.150	70.634.434.930
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	71.109.121.150	70.634.434.930
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.346.960.000	45.346.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.346.960.000	45.346.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200.264.000	200.264.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(55.530.000)	(55.530.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11.226.292.206	11.226.292.206
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.391.134.944	13.916.448.724
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		11.181.933.064	8.951.868.628
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.209.201.880	4.964.580.096
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		249.275.666.851	232.576.252.901

Tp. HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



VÕ ANH THỊNH

Kế toán trưởng



VÕ ANH THỊNH

Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIẾN

75 - C
RY
IỮ HẠ
TỬ VẢ
VIỆT
CH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	223.046.151.046	116.893.484.946
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		223.046.151.046	116.893.484.946
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	191.952.911.951	97.717.206.465
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.093.239.095	19.176.278.481
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	4.032.629.231	6.227.375.340
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	9.990.641.809	5.858.217.951
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.438.494.533	5.713.311.800
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	8.848.643.983	8.514.212.523
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	12.395.379.133	8.608.021.952
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.891.203.401	2.423.201.395
31	11. Thu nhập khác	VI.7	550.548.491	3.024.152.272
32	12. Chi phí khác	VI.8	425.035.485	41.762.673
40	13. Lợi nhuận khác		125.513.006	2.982.389.599
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.016.716.407	5.405.590.994
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	807.514.527	441.010.898
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.209.201.880	4.964.580.096
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.10		
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.10		

Người lập biểu



VÕ ANH THỊNH

Kế toán trưởng



VÕ ANH THỊNH

Tp.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.016.716.407	5.405.590.994
	2. Điều chỉnh cho các khoản		9.264.617.681	4.779.650.082
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.8-V.9	4.284.990.055	4.437.564.333
03	- Các khoản dự phòng	V.6	(89.905.200)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		496.075.632	(490.717.664)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.865.037.339)	(4.880.508.387)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	8.438.494.533	5.713.311.800
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.281.334.088	10.185.241.076
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(27.257.516.743)	131.465.528.694
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.6	(7.307.714.236)	(10.369.568.261)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(7.064.411.222)	(79.060.943.065)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	(534.374.764)	326.096.155
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.049.911.088)	(5.725.027.943)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	-	(2.144.682.560)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.17	(779.640.400)	(890.225.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(37.712.234.365)	43.786.419.096
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(398.949.999)	(416.045.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2a	(309.650.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	25.037.339	4.880.508.387
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(683.562.660)	4.464.462.932
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.16	170.287.892.346	119.014.966.049
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.16	(145.222.645.858)	(148.807.765.705)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.18	(5.423.156.400)	(4.971.226.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19.642.090.088	(34.764.026.356)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(18.753.706.937)	13.486.855.672
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		30.847.677.960	16.870.104.624
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	490.717.664
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	12.093.971.023	30.847.677.960

Người lập biểu

VÕ ANH THỊNH

Kế toán trưởng

VÕ ANH THỊNH



LÊ XUÂN TIẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đầu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Công thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: - Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- So với năm trước doanh thu hoạt động của công ty tăng 91% do hoạt động sản xuất kinh doanh đã phục hồi sau dịch Covid 19. Tuy nhiên, lợi nhuận gộp năm nay giảm so với năm trước do chi phí nguyên vật liệu chính tăng cao.
- Năm nay, Công ty con chia cổ tức với số tiền 3.840.000.000 VND (số năm trước là 4.800.000.000 VND) và chi phí lãi vay tăng 2.725.182.733 VND do phát sinh thêm tiền vay thực hiện dự án nên lợi nhuận kế toán trước thuế giảm so với năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TP HCM	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...	60,00 %	60,00 %	60,00 %	60,00 %

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 92 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 93 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (riêng) này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông

175
3 TY
M HỒI
VÀ TU
N YÍ
HỒ

tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán (riêng), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) và các thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chỉ phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo lãnh

Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo hành công trình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được quy định trên hợp đồng.

Thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm



8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 05/QĐ-HĐQT ngày 18 tháng 5 năm 2022 và Quyết định của Hội đồng quản trị số 157/QĐ-CT.HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc thực hiện quỹ lương 2022.

12. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. **Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị di động vệ tinh

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt các thiết bị viễn thông

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được

1281
ÔNG
NHỆT
OÀN
UAI
TP.

ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	7.970.000.000	6.006.297.428
1.2	Tiền gửi ngân hàng	3.123.971.023	24.391.380.532
1.3	Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	450.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	1.000.000.000	450.000.000
	Cộng	12.093.971.023	30.847.677.960

Trong đó:

– Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
1	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Gia Định (VND)	-	229.920.883	-	18.840.151.627
2	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 (VND)	-	2.894.050.140	-	4.757.953.905
3	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - Chi nhánh Sở Giao dịch 2(USD)	-	-	35.000	793.275.000
	Cộng	-	3.123.971.023	35.000	24.391.380.532

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	-	450.000.000
2	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Quang Trung	1.000.000.000	-
	Cộng	1.000.000.000	450.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	309.650.000	309.650.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Quang Trung	309.650.000	309.650.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	309.650.000	309.650.000	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 309.650.000 VND (xem thuyết minh số V.16)

2b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000
Cộng	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0305127843 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp. Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh với số tiền là 19.200.000.000 đồng, tương đương 60% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 60% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 60%.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 24 tháng 1 năm 2019, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần. Theo Nghị Quyết của Hội đồng thành viên ngày 14 tháng 12 năm 2018, thành viên góp vốn Công ty TNHH Thiên Việt (tỷ lệ sở hữu 40%) sẽ chuyển nhượng một phần vốn góp với tỷ lệ 17,7775% cho Ông Phan Thanh Sơn - Giám đốc Công ty TNHH Thiên Việt. Do đó, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty VTC sau khi chuyển đổi vẫn là 60%.

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Công ty tạm lấy giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

0303
C
TRÁCH
KIỂM T
CH
TN 5

Tình hình hoạt động của các công ty con

Trong năm, Kết quả kinh doanh Công ty con có lợi nhuận.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh</i>		
Công ty con chia lợi nhuận	-	4.800.000.000
Đi vay Công ty con	8.000.000.000	-
Lãi vay phải trả	330.863.014	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>66.445.044.594</i>	<i>65.082.911.804</i>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	48.344.716.617	58.469.102.273
Viễn Thông Bình Dương	4.583.601.198	1.188.561.858
Ban QLDA - CN Công ty CNTT VNPT	4.311.500.001	-
Ban QLDA Tây Thành phố - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	3.547.959.953	-
Viễn thông Đồng Nai	1.168.876.615	301.284.500
Trung tâm Kinh doanh VNPT - Long An	958.150.000	-
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	903.640.752	48.490.000
Viễn thông Đắk Lắk	633.591.720	774.206.400
Trung tâm kinh doanh VNPT - Đồng Tháp	583.000.000	-
Viễn Thông Bình Phước	357.930.652	-
Trung Tâm Kinh Doanh VNPT - Thanh Hóa	331.375.000	-
Trung tâm Kinh doanh VNPT - Tây Ninh	197.058.266	43.840.500
TT điều hành TT- CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP.HCM	172.342.000	857.865.500
Trung tâm Viễn thông Tân Bình - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN - VT TP. HCM	94.118.940	12.309.449
Trung tâm Kinh doanh VNPT – Đà Nẵng	81.900.000	-
Trung tâm Kinh doanh VNPT - Quảng Bình	82.500.000	-
Trung tâm Kinh doanh VNPT - TP.Hồ Chí Minh	44.700.000	868.425.206
Trung tâm Kinh doanh VNPT - Thừa Thiên Huế	27.500.000	-

12817
 ÔNG T
 NHIỆM I
 OẢN V
 UẤN
 TP. H

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu Điện	17.612.880	6.765.000
Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	2.970.000	2.970.000
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	2.509.091.118
Phải thu các khách hàng khác	44.113.136.542	14.867.667.272
Trung tâm Tin học và Công nghệ Truyền hình	26.199.353.000	5.092.186.000
Công ty TNHH Cường Tiến Thịnh	11.221.922.000	635.045.000
Các khách hàng khác	6.691.861.542	9.140.436.272
Cộng	110.558.181.136	79.950.579.076

Đa số các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo vay (xem thuyết minh V.16).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	190.000	31.506.000
Trung tâm Kinh doanh VNPT - TP.HCM	190.000	31.506.000
Phải thu các khách hàng khác	5.263.606.126	4.471.452.250
Công ty Cổ phần Kim Ô ⁽¹⁾	3.834.710.000	3.384.297.000
Công ty CP SX TM Viễn thông Hưng Phát ⁽²⁾	737.846.000	-
Cygnus Telecom ⁽³⁾	411.897.800	-
Các nhà cung cấp khác	279.152.326	1.087.155.250
Cộng	5.263.796.126	4.502.958.250

⁽¹⁾ Tạm ứng đợt 1 theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 07062021/HĐMB/2021/VTC-KIMO ngày 10 tháng 6 năm 2021, về việc mua bán thiết bị giám sát điều khiển trạm viễn thông SCS.

⁽²⁾ Tạm ứng 40% giá trị trước thuế của Hợp đồng mua bán hàng hóa số 16092022/HĐMB/VTC-HUNGPHAT ngày 16 tháng 09 năm 2022, về việc nâng cấp hệ thống lưu trữ, thay thế nguồn điện hạ thế.

⁽³⁾ Thanh toán 100% giá trị PO VTC15122022 ngày 15 tháng 12 năm 2022, về việc mua 05 pin thiết bị Thuraya Satsleeve+ và 20 pin thiết bị Thuraya XT Pro.

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	10.589.333.120	-	526.493.560	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	430.530.560	-	-	-
Bùi Văn Bằng	430.530.560	-	-	-
Các thành viên Ban Điều hành	5.792.309.000	-	-	-
Trần Văn Mua	2.927.370.000	-	-	-
Nguyễn Minh Vũ	2.287.980.000	-	-	-
Nguyễn Đức Long	565.959.000	-	-	-
Võ Anh Thịnh	11.000.000	-	-	-
Các bên liên quan khác	4.366.493.560	-	526.493.560	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (*)	3.840.000.000	-	-	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	434.895.117	-	434.895.117	-
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	10.640.000	-	10.640.000	-
Viễn Thông Ninh Thuận	78.870.788	-	78.870.788	-
VNPT Lai Châu	2.087.655	-	2.087.655	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	12.800.606.573	-	23.395.705.767	-
Tạm ứng	12.212.268.977	-	23.071.006.060	-
Ký cược, ký quỹ	491.957.609	-	241.170.203	-
Lãi tiền gửi, cho vay	5.000.014	-	459.370	-
Phải thu ngắn hạn khác	91.379.973	-	83.070.134	-
Cộng	23.389.939.693	-	23.922.199.327	-

(*) Là khoản phải thu từ cổ tức của Công ty con theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.



Tạm ứng

Là khoản tạm ứng để triển khai các dự án.

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	6.222.839.560	-	-	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	430.530.560	-	-	-
<i>Bùi Văn Bằng</i>	<i>430.530.560</i>	-	-	-
Các thành viên Ban Điều hành	5.792.309.000	-	-	-
<i>Trần Văn Mua</i>	<i>2.927.370.000</i>	-	-	-
<i>Nguyễn Minh Vũ</i>	<i>2.287.980.000</i>	-	-	-
<i>Nguyễn Đức Long</i>	<i>565.959.000</i>	-	-	-
<i>Võ Anh Thịnh</i>	<i>11.000.000</i>	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	12.212.268.977	-	23.071.006.060	-
Hà Đăng Tiến	2.400.000.000	-	6.135.050.000	-
Võ Hoàng Phú	2.035.000.000	-	3.415.989.000	-
Nguyễn Văn Quỳnh	1.714.016.000	-	432.600.000	-
Đình Văn Thuận	1.320.000.000	-	4.437.000.000	-
Các cá nhân khác	4.743.252.977	-	8.650.367.060	-
Cộng	18.435.108.537	-	23.071.006.060	-

Ký quỹ, ký cược

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	141.579.593	-	8.797.331	-
Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu Điện	11.100.000	-	-	-
Viễn Thông Bình Dương	38.334.331	-	8.797.331	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	54.471.701	-	-	-
Viễn Thông Đồng Nai	28.073.561	-	-	-
Ban QLDA Tây Thành Phố - Viễn thông TP HCM	9.600.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	350.378.016	-	232.372.872	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	169.812.390	-	51.764.272	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TP HCM	130.000.000	-	130.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	50.565.626	-	50.608.600	-
Cộng	491.957.609	-	241.170.203	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	23.000.000	-	23.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	23.000.000	-	23.000.000	-
Cộng	23.000.000	-	23.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	928.387.381	-	767.462.237	-
Công cụ dụng cụ	1.360.480	-	3.087.280	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	38.200.172.881	-	22.079.159.553	-
Thành phẩm	196.982.220	-	196.982.220	-
Hàng hóa	26.318.503.390	-	35.534.146.202	-
Hàng gửi đi bán	243.145.376	-	-	-
Cộng	65.888.551.728	-	58.580.837.492	-

Trong đó:

- Đa số hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay (xem thuyết minh V.16).
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ đang sử dụng	66.073.774	32.027.939
Chi phí bảo lãnh	79.706.427	-
Chi phí khác	112.040.832	51.809.520
Cộng	257.821.033	83.837.459

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	83.837.459	132.882.837
Tăng trong năm	2.077.218.606	468.596.705
Phân bổ trong năm	(1.903.235.032)	(517.642.083)
Số cuối năm	257.821.033	83.837.459

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (*)	1.172.891.500	1.221.989.500
Công cụ dụng cụ đang sử dụng	1.114.864.084	620.643.959
Chi phí bảo lãnh	6.456.114	122.667.632
Chi phí khác	44.487.106	13.006.523
Cộng	2.338.698.804	1.978.307.614

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.978.307.614	2.255.358.391
Tăng trong năm	1.170.443.340	556.346.903
Phân bổ trong năm	(810.052.150)	(833.397.680)
Số cuối năm	2.338.698.804	1.978.307.614

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	700.000.000	16.053.188.410	7.517.629.999	146.785.445	24.417.603.854
2. Tăng trong năm	-	398.949.999	-	-	398.949.999
<i>Mua trong năm</i>	-	398.949.999	-	-	398.949.999
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	700.000.000	16.452.138.409	7.517.629.999	146.785.445	24.816.553.853
<i>Trong đó: đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	<i>700.000.000</i>	<i>4.094.425.962</i>	<i>-</i>	<i>146.785.445</i>	<i>4.941.211.407</i>
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	700.000.000	8.318.453.034	2.642.504.131	146.785.445	11.807.742.610
2. Tăng trong năm	-	3.426.722.219	824.987.312	-	4.251.709.531
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	3.426.722.219	824.987.312	-	4.251.709.531
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	700.000.000	11.745.175.253	3.467.491.443	146.785.445	16.059.452.141
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-	7.734.735.376	4.875.125.868	-	12.609.861.244
2. Tại ngày cuối năm	-	4.706.963.156	4.050.138.556	-	8.757.101.712
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 3.608.160.961 đồng (xem thuyết minh V.15).
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

5/5
TỶ
HỮU
TÀI
VIỆ
5/5

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	243.530.497	243.530.497
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	243.530.497	243.530.497
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	53.502.864	53.502.864
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	129.439.638	129.439.638
2. Tăng trong năm	33.280.524	33.280.524
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>33.280.524</i>	<i>33.280.524</i>
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	162.720.162	162.720.162
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	114.090.859	114.090.859
2. Tại ngày cuối năm	80.810.335	80.810.335
<i>Trong đó:</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trong đó:

- Công ty không có tài sản nào dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	3.197.590.704	1.401.683.993
Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh (STID)	2.665.965.368	-
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	227.387.000	-
Bệnh viện Đa khoa Bưu điện	235.968.320	325.718.000
Trung tâm Kinh doanh VNPT Hà Nội - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	65.388.015	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	2.882.001	639.385.419
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	436.580.574
Phải trả nhà cung cấp khác	57.504.380.094	44.640.578.011
Ciena Communication Inc	35.934.269.223	39.287.788.262
	(#USD 1.513.340,46)	(#USD 1.712.259,24)
Công ty TNHH Dịch vụ và Công nghệ METECH	2.349.721.500	-
Công Ty TNHH Nguyên Xuân An	1.944.652.200	68.752.200
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Viễn thông Việt Khang	1.926.465.738	-
Các nhà cung cấp khác	15.349.271.433	5.284.037.549
Cộng	60.701.970.798	46.042.262.004

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	252.758.400	-
TT Nghiên cứu phát triển - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	252.758.400	-
Phải trả nhà cung cấp khác	776.680.000	19.010.253.980
Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh (*)	776.680.000	-
Các khách hàng khác	-	19.010.253.980
Cộng	1.029.438.400	19.010.253.980

(*) Tạm ứng 40% giá trị Hợp đồng số 01/2022/CVHCM-VTC ngày 15/09/2022, nâng cấp hệ thống lưu trữ, thay thế hệ thống nguồn điện hạ thế.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	95.309.255	-	238.455.215	(143.145.960)	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	3.027.049.681	(3.027.049.681)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	718.983.943	(718.983.943)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	201.223.038	807.514.527	-	-	1.008.737.565
Thuế thu nhập cá nhân	-	290.886.822	1.921.086.979	(855.304.789)	-	1.356.669.012
Thuế nhà thầu	-	-	1.086.439.399	(892.982.170)	-	193.457.229
Các loại thuế khác- thuế môn bài	-	5.634.061	17.850.260	(3.000.000)	-	20.484.321
Cộng	95.309.255	497.743.921	7.817.380.004	(5.640.466.543)	-	2.579.348.127

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8%, 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 05/QĐ-HĐQT ngày 18 tháng 5 năm 2022 và Quyết định của Hội đồng quản trị số 157/QĐ-CT.HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc thực hiện quỹ lương 2022.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	779.732.660	142.426.414
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	779.732.660	142.426.414

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>330.863.014</i>	-
Lãi vay phải trả Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh (STID)	330.863.014	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>3.347.770.007</i>	<i>8.558.160.787</i>
Ciena Communication Inc (*)	1.433.590.840 (#USD 60.374,43)	6.717.133.606 (#USD 292.749,34)
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà TP HCM	1.418.181.818	709.090.910
Trích trước chi phí dự án XD nền tảng, DV đô thị thông minh của tỉnh HD số 687/VNPT-LAN-VTC (VNPT Long An)	195.250.000	-
Lãi vay phải trả	211.272.341	153.551.910
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	89.475.008	978.384.361
Cộng	3.678.633.021	8.558.160.787

(*) Là khoản trích trước chi phí bảo hành phải trả cho nhà cung cấp Ciena Communication Inc.



15. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (*)	568.299.434	483.913.543
Các thành viên Hội đồng Quản trị	19.697.934	304.543.380
Lê Xuân Tiến	2.746.688	73.343.000
Võ Hùng Tiến	2.197.334	58.676.000
Lê Thị Thanh	2.197.334	58.676.000
Bùi Văn Bằng	10.359.244	55.172.380
Trần Phương Hiền	2.197.334	29.338.000
Hồ Lê Nhật Hoan (miễn nhiệm ngày 25/06/2020)	-	29.338.000
Các thành viên Ban Kiểm soát	5.493.836	124.686.000
Nguyễn Thiện Lợi	2.197.334	58.676.000
Nguyễn Văn Xuân	1.648.251	44.007.000
Phan Thanh Tú	1.648.251	22.003.000
Các thành viên Ban Điều hành	543.107.664	54.684.163
Trần Văn Mua	114.871.016	19.956.800
Nguyễn Minh Vũ	362.288.558	30.717.160
Nguyễn Đức Long	62.642.722	3.097.600
Võ Anh Thịnh	842.420	-
Nguyễn Thụy Kiều Giang (miễn nhiệm ngày 01/09/2022)	2.462.948	912.603
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	7.113.972.733	9.777.512.882
Kinh phí công đoàn	272.700.826	280.051.327
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	724.381.514	132.030.698
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.846.073.360	5.551.743.960
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	593.117.500	207.438.000
Ký quỹ, ký cược	9.305.000	2.009.305.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.668.394.533	1.596.943.897
Cộng	7.682.272.167	10.261.426.425

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

(*) Các khoản phải trả các bên liên quan chủ yếu là thù lao.

2817
 ĐỒNG T
 HIỆM H
 AN VÀ
 AN
 TP. HỒ

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh ⁽¹⁾	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	91.703.083.026	91.703.083.026	74.637.836.538	74.637.836.538
Vay tổ chức tín dụng	56.385.083.026	56.385.083.026	37.639.836.538	37.639.836.538
- Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 ⁽²⁾	16.848.152.313	16.848.152.313	22.928.156.080	22.928.156.080
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định ⁽³⁾	39.536.930.713	39.536.930.713	14.711.680.458	14.711.680.458
Vay từ các cá nhân ⁽⁴⁾	35.318.000.000	35.318.000.000	36.998.000.000	36.998.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	99.703.083.026	99.703.083.026	74.637.836.538	74.637.836.538

⁽¹⁾ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh

Khoản vay theo Công văn số 162/CV-TCKT V/v đề nghị vay vốn ngày 07 tháng 6 năm 2022, mục đích vay sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Viễn thông VTC:

Hợp đồng	Ngày vay	Ngày đến hạn	Thời hạn vay	Lãi suất	Số tiền
01/HĐVV/2022	10/12/2022	10/06/2023	06 tháng	9,7%	2.500.000.000
02/HĐVV/2022	10/12/2022	10/06/2023	06 tháng	9,7%	2.500.000.000
03/HĐVV/2022	10/12/2022	10/06/2023	06 tháng	9,7%	3.000.000.000

⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 83201.22.103.2344761.TD ký ngày 29 tháng 8 năm 2022

- Hạn mức tín dụng: 300.200.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 11/08/2023
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (xem thuyết minh V.I)
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;

- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
- + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
- + Bất động sản;
- + Phương tiện vận tải theo quy định;
- + Hàng hoá;
- + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

⁽³⁾ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định

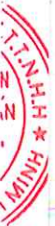
Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, Phụ lục hợp đồng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06 tháng 4 năm 2018, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10 tháng 8 năm 2021 và Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL15.

- Hạn mức tín dụng : 380.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 09/09/2022 đến hết ngày 09/09/2023.
- Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh

Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác (xem thuyết minh V.2a).

⁽⁴⁾ Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.



Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	74.637.836.538	162.287.892.346	(145.222.645.858)	91.703.083.026
Vay ngắn hạn ngân hàng	37.639.836.538	150.067.892.346	(131.322.645.858)	56.385.083.026
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2</i>	22.928.156.080	21.068.746.945	(27.148.750.712)	16.848.152.313
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định</i>	14.711.680.458	128.999.145.401	(104.173.895.146)	39.536.930.713
Vay từ các cá nhân	36.998.000.000	12.220.000.000	(13.900.000.000)	35.318.000.000
Cộng	74.637.836.538	170.287.892.346	(145.222.645.858)	99.703.083.026

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.772.657.611	-	(25.590.000)	1.747.067.611
Quỹ phúc lợi	1.019.050.291	-	(754.050.400)	264.999.891
Cộng	2.791.707.902	-	(779.640.400)	2.012.067.502

18. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	9.419.844.122	17.952.236.154	72.863.774.276
Tăng trong năm trước	-	-	-	1.806.448.084	4.964.580.096	6.771.028.180
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(9.000.367.526)	(9.000.367.526)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(9.000.367.526)	(9.000.367.526)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	13.916.448.724	70.634.434.930
Tăng trong năm	-	-	-	-	3.209.201.880	3.209.201.880
Giảm trong năm	-	-	-	-	(2.734.515.660)	(2.734.515.660)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(2.734.515.660)	(2.734.515.660)
Số dư cuối năm	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	14.391.134.944	71.109.121.150

(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022.

17b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông Nhà nước	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	100,00%	45.346.960.000	45.346.960.000

Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Vốn góp cổ đông Nhà nước	21.163.160.000	46,67	21.163.160.000	-
Vốn góp các cổ đông khác	24.183.800.000	53,33	24.183.800.000	-
Cộng	45.346.960.000	100,00	45.346.960.000	-

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.717.485.800	5.434.971.600

Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2021 là 6% tương đương 2.717.485.800 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 12%, tương đương 5.434.971.600 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch của năm 2022 là 7%.

17d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(5.553)	(5.553)
Cổ phiếu phổ thông	(5.553)	(5.553)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

17e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2021 là 6% tương đương 2.717.485.800 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 12%, tương đương 5.434.971.600 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch của năm 2022 là 7%.

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	5.423.156.400	4.971.226.700
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	5.423.156.400	4.971.226.700
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	2.717.485.800	5.434.971.600
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	2.717.485.800	5.434.971.600
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

17f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển:

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

17g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		13.916.448.724
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.209.201.880
Phân phối trong năm:		(2.734.515.660)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-
Thù lao HDQT, BKS	17.029.860	
Phân phối cổ tức năm 2021	2.717.485.800	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		14.391.134.944

(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	687.174.058	-	687.174.058
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	35.000	793.275.000

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Bru điện tỉnh Bình Định	62.747.542	62.747.542
Công ty Cổ phần Truyền thông Dữ liệu số Việt Nam	34.379.714	34.379.714
Công ty Cổ phần xây lắp Bru Điện Hà Nội (HASISCO)	11.009.846	11.009.846
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc)	381.287.040	381.287.040
Huawei Technologies Co.,Ltd (Cambodia)	110.532.800	110.532.800
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong)	29.065.696	29.065.696
Công ty Bảo hiểm Bru điện Long An	4.301.461	4.301.461
Bru điện tỉnh Thanh Hóa	53.849.959	53.849.959
Cộng	687.174.058	687.174.058

Công ty xóa nợ căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động thương mại	37.724.582.003	22.824.785.660
Doanh thu cung cấp dịch vụ	185.321.569.043	93.857.819.069
Doanh thu khác	-	210.880.217
Cộng	223.046.151.046	116.893.484.946

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (xem thuyết minh số VIII.4a).

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động thương mại	32.596.662.706	18.245.853.395
Giá vốn dịch vụ	159.356.249.245	79.471.353.070
Giá vốn cho thuê tài sản, thiết bị	-	-
Cộng	191.952.911.951	97.717.206.465

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.840.000.000	4.800.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.037.339	80.508.387
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	167.591.892	856.149.289
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	490.717.664
Cộng	4.032.629.231	6.227.375.340

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	8.438.494.533	5.713.311.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	1.056.071.644	144.906.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	496.075.632	-
Cộng	9.990.641.809	5.858.217.951

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.980.754.508	3.052.250.061
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	69.511.208	57.002.118
Chi phí bảo hành	438.794.094	357.145.282
Chi phí mua ngoài	2.613.883.301	3.549.796.027
Chi phí khác bằng tiền	2.745.700.872	1.498.019.035
Cộng	8.848.643.983	8.514.212.523

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.870.345.280	4.323.516.508
Chi phí vật liệu quản lý	214.632.751	194.490.184
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.480.895	2.500.453
Chi phí khấu hao TSCĐ	839.873.979	832.862.312
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.300.000
Hoàn nhập dự phòng	(89.905.200)	-
Chi phí mua ngoài	2.299.253.186	2.135.753.746
Chi phí khác bằng tiền	1.252.698.242	1.115.598.749
Cộng	12.395.379.133	8.608.021.952

7. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	31.292.352	-
Thu nhập từ hỗ trợ chi phí marketing của Thuraya	471.700.000	-
Xử lý công nợ	35.725.048	-
Thu nhập khác	11.831.091	3.024.152.272
Cộng	550.548.491	3.024.152.272

8. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH	92.232.351	6.660.241
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	216.247.250	34.902.428
Chi phí khác	116.555.884	200.004
Cộng	425.035.485	41.762.673

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.016.716.407	5.405.590.994
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	3.860.856.227	(2.255.513.155)
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	282.951.618	502.420.174
Chi phí khấu hao vượt định mức	157.334.000	157.334.000
Chi phí lãi vay vượt theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 Quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết	3.420.570.609	1.884.732.671
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(3.840.000.000)	(4.800.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.840.000.000)	(4.800.000.000)
Thu nhập chịu thuế	4.037.572.634	3.150.077.839
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	4.037.572.634	3.150.077.839
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	-	630.015.568
Điều chỉnh giảm 30% chi phí thuế TNDN	-	(189.004.670)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	807.514.527	441.010.898

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chỉ tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.831.834.261	48.501.574.064
Chi phí nhân công	27.678.945.779	36.829.967.754
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.284.990.055	4.559.164.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.815.094.643	32.158.540.707
Chi phí khác bằng tiền	10.303.619.584	3.223.362.129
Cộng	203.914.484.322	125.272.609.434

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam phát hành để đảm bảo vay (xem thuyết minh số V.2 và V.16).

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.16)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.16).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	4.829.000.000	5.794.800.000
Trên 1 năm đến 5 năm	-	4.829.000.000
Trên 5 năm	-	-
Cộng	4.829.000.000	10.623.800.000

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 VND (năm trước là 0 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (*xem thuyết minh VI.1b*).

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Năm 2022

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu năm	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối năm
1	Lê Xuân Tiến	Phải trả	73.343.000	73.343.000	2.746.688	2.746.688
2	Võ Hùng Tiến	Phải trả	58.676.000	58.676.000	2.197.334	2.197.334
3	Bùi Văn Bằng	Phải thu	-	10.952.189.000	10.521.658.440	430.530.560
		Phải trả	55.172.380	108.676.000	63.862.864	10.359.244
4	Lê Thị Thanh	Phải trả	58.676.000	58.676.000	2.197.334	2.197.334
5	Trần Phương Hiền	Phải trả	29.338.000	29.338.000	2.197.334	2.197.334
6	HỒ Lê Nhật Hoan	Phải trả	29.338.000	29.338.000	-	-
7	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	58.676.000	58.676.000	2.197.334	2.197.334
8	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	44.007.000	44.007.000	1.648.251	1.648.251
9	Phan Thanh Tú	Phải trả	22.003.000	22.003.000	1.648.251	1.648.251
10	Trần Văn Mua	Phải thu	-	5.900.000.000	2.972.630.000	2.927.370.000
		Phải trả	19.956.800	-	94.914.216	114.871.016
11	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	-	7.452.200.000	5.164.220.000	2.287.980.000
		Phải trả	30.717.160	66.741.481	398.312.879	362.288.558
12	Nguyễn Đức Long	Phải thu	-	2.001.770.000	1.435.811.000	565.959.000
		Phải trả	3.097.600	-	59.545.122	62.642.722
13	Võ Anh Thịnh	Phải thu	-	34.000.000	23.000.000	11.000.000
		Phải trả	-	53.000.000	53.842.420	842.420
14	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Phải thu	-	82.000.000	82.000.000	-
		Phải trả	912.603	161.000.000	162.550.345	2.462.948

Năm 2021

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu năm	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối năm
1	Lê Xuân Tiến	Phải thu	-	830.000.000	830.000.000	-
		Phải trả	-	-	73.343.000	73.343.000
2	Võ Hùng Tiến	Phải trả	-	-	58.676.000	58.676.000
3	Bùi Văn Bằng	Phải thu	-	17.960.784.000	17.960.784.000	-
		Phải trả	4.025.175	79.497.715	130.644.920	55.172.380
4	Lê Thị Thanh	Phải trả	-	-	58.676.000	58.676.000
5	Trần Phương Hiền	Phải trả	-	-	29.338.000	29.338.000

6	Hồ Lê Nhật Hoan	Phải trả	-	-	29.338.000	29.338.000
7	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	-	-	58.676.000	58.676.000
8	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	-	-	44.007.000	44.007.000
9	Phan Thanh Tú	Phải trả	-	-	22.003.000	22.003.000
10	Trần Văn Mua	Phải thu	-	12.300.000.000	12.300.000.000	-
		Phải trả	30.441.844	75.748.244	65.263.200	19.956.800
11	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	-	14.500.400.000	14.500.400.000	-
		Phải trả	30.789.965	300.723.709	300.650.904	30.717.160
12	Nguyễn Đức Long	Phải thu	-	3.996.770.000	3.996.770.000	-
		Phải trả	23.706.720	35.039.810	14.430.690	3.097.600
13	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Phải thu	-	157.000.000	157.000.000	-
		Phải trả	-	147.945.480	148.858.083	912.603

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	8.140.487.261	6.941.916.200
Thưởng	61.600.000	83.500.000
Thù lao	238.000.000	432.733.000
Cổ tức	1.159.058.400	1.095.261.200
Cộng	9.599.158.861	8.553.410.400

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Năm 2022	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
<i>Hội đồng quản trị</i>						
Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	4.711.859.774	23.100.000	161.225.394	1.151.857.200	6.048.042.368
Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.580.498.865	7.700.000	38.386.026	1.127.234.400	3.753.819.291
Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	1.429.581.364	7.700.000	30.709.842	-	1.467.991.206
Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	-	-	30.709.842	24.622.800	55.332.642
Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	701.779.545	7.700.000	30.709.842	-	740.189.387
<i>Ban Kiểm soát</i>						
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	-	-	30.709.842	-	30.709.842
Phan Thanh Tú	Thành viên	184.988.637	7.700.000	76.774.606	7.200.000	276.663.243
Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	184.988.637	7.700.000	30.709.842	7.200.000	230.598.479
<i>Ban Điều hành</i>						
Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	-	-	23.032.382	-	23.032.382
Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	-	-	23.032.382	-	23.032.382
Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	3.243.638.850	30.800.000	-	14.400	3.274.453.250
Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ ngày 01/09/2022)	583.838.386	7.700.000	-	-	591.538.386
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ ngày 01/09/2022)	1.031.454.546	7.700.000	-	-	1.039.154.546
		980.783.546	7.700.000	-	13.200	988.496.746
		265.878.085	-	-	-	265.878.085
		381.684.287	7.700.000	-	1.200	389.385.487
Cộng		8.140.487.261	61.600.000	238.000.000	1.159.071.600	9.599.158.861

Năm 2021	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
<i>Hội đồng quản trị</i>		4.150.725.511	31.500.000	308.047.000	1.088.649.100	5.578.921.611
Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	2.314.160.242	10.500.000	73.343.000	1.066.078.200	3.464.081.442
Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.250.559.406	10.500.000	58.676.000	-	1.319.735.406
Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	-	-	58.676.000	22.570.900	81.246.900
Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	586.005.863	10.500.000	58.676.000	-	655.181.863
Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	-	-	29.338.000	-	29.338.000
Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên HĐQT	-	-	29.338.000	-	29.338.000
<i>Ban Kiểm soát</i>		168.056.773	10.000.000	124.686.000	6.600.000	309.342.773
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	168.056.773	10.000.000	58.676.000	6.600.000	243.332.773
Phan Thanh Tú	Thành viên	-	-	22.003.000	-	22.003.000
Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	-	-	44.007.000	-	44.007.000
<i>Ban Điều hành</i>		2.623.133.916	42.000.000	-	12.100	2.665.146.016
Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	504.845.170	10.500.000	-	-	515.345.170
Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	817.845.000	10.500.000	-	-	828.345.000
Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	808.696.128	10.500.000	-	12.100	819.208.228
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng	491.747.618	10.500.000	-	-	502.247.618
Cộng		6.941.916.200	83.500.000	432.733.000	1.095.261.200	8.553.410.400

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cokyvina	Thành viên Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net</i>		
Doanh thu	3.249.948.536	49.601.015.188
Người mua ứng tiền trước	-	4.141.526.326
Phải thu	3.509.944.419	54.728.914.638
Đã thu	13.634.330.075	131.824.132.659
<i>Công ty Cổ phần Cokyvina</i>		
Doanh thu	-	8.797.350.000
Phải thu	-	9.677.085.000
Đã thu	1.760.913.000	61.562.259.010
<i>Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông</i>		
Doanh thu	4.031.077.592	512.085.735
Phải thu	4.380.816.330	563.294.308
Đã thu	3.525.665.578	1.484.604.308
Mua hàng	396.891.431	859.931.431
Phải trả	436.580.574	945.924.574

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Đã trả	873.161.148	509.344.000
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	19.785.000	-
Đã thu khoản ký quỹ ký cược	19.785.000	51.282.000
<i>Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh Công Ty Công Nghệ Thông Tin VNPT</i>		
Doanh thu	43.072.272.727	
Người mua ứng tiền trước	4.307.227.273	
Phải thu	43.115.000.000	
Đã thu	38.803.499.999	
<i>Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện</i>		
Doanh thu	734.311.000	-
Người mua ứng tiền trước	154.906.980	-
Phải thu	774.534.900	-
Đã thu	774.534.900	-
Mua hàng	235.284.320	251.713.000
Phải trả	235.968.320	325.718.000
Đã trả	325.718.000	-
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin Học Bưu Điện (CTIN)</i>		
Đã thu	89.905.200	
<i>Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP.HCM</i>		
Doanh thu	556.750.000	540.798.920
Phải thu	612.425.000	594.878.812
Đã thu	1.207.303.812	-
<i>Viễn thông Tây Ninh</i>		
Doanh thu	739.960.000	2.313.880.000
Người mua ứng tiền trước	-	813.956.000
Phải thu	813.956.000	2.545.268.000
Đã thu	813.956.000	2.545.268.000
<i>Trung tâm Điều hành Thông tin - VT TP HCM</i>		
Doanh thu	1.903.186.400	1.170.380.000
Phải thu	2.188.828.540	1.287.418.000
Đã thu	2.874.352.040	1.050.850.500
<i>Trung tâm Viễn Thông Chợ Lớn</i>		

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	28.000.000	70.900.000
Phải thu	30.660.000	77.990.000
Đã thu	30.660.000	77.990.000
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	700.000	2.300.000
Đã thu khoản ký quỹ ký cược	700.000	2.300.000
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Bình Dương</i>		
Doanh thu	-	45.678.000
Phải thu	-	50.245.800
Đã thu	50.245.800	-
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT TP.Hồ Chí Minh</i>		
Doanh thu	40.636.364	859.425.206
Phải thu	44.700.000	868.425.206
Đã thu	868.425.206	-
Mua hàng	38.639.839	4.454.232
Phải trả	42.503.824	4.899.654
Đã trả	42.503.824	4.899.654
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Hà Nội</i>		
Doanh thu	25.000.000	25.000.000
Phải thu	27.500.000	27.500.000
Đã thu	27.500.000	684.750.000
Mua hàng	441.740.106	475.353.200
Phải trả	485.914.116	522.888.520
Đã trả	420.526.101	522.888.520
<i>Trung tâm kinh doanh VNPT Đà Nẵng</i>		
Doanh thu	273.000.001	49.636.364
Phải thu	300.300.000	54.600.000
Đã thu	218.400.000	81.900.000
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Quảng Bình</i>		
Doanh thu	325.344.000	150.000.000
Phải thu	357.878.400	165.000.000
Đã thu	275.378.400	165.000.000
<i>Trung Tâm Kinh Doanh VNPT Thanh Hóa</i>		
Doanh thu	301.250.000	-

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Phải thu	331.375.000	-
Đã thu	-	200.000.000
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Tây Ninh</i>		
Doanh thu	716.575.512	39.855.000
Phải thu	788.233.064	43.840.500
Đã thu	635.015.298	-
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Thừa Thiên Huế</i>		
Doanh thu	125.000.000	301.272.727
Phải thu	137.500.000	331.400.000
Đã thu	110.000.000	413.900.000
<i>Viễn Thông Đồng Nai</i>		
Doanh thu	1.100.593.162	273.895.000
Phải thu	1.188.640.615	301.284.500
Đã thu	321.048.500	241.221.404
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	28.073.561	-
<i>Trung tâm Viễn thông Hóc Môn</i>		
Doanh thu	-	88.074.080
Phải thu	-	96.881.488
Đã thu	4.844.074	96.195.946
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	-	2.000.000
Đã thu khoản ký quỹ ký cược	-	2.000.000
<i>Trung tâm Viễn thông Tân Bình</i>		
Doanh thu	241.389.733	223.808.160
Phải thu	262.497.452	246.188.976
Đã thu	180.687.961	237.449.986
<i>Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn</i>		
Doanh thu	28.500.000	150.986.047
Phải thu	31.350.000	166.084.652
Đã thu	39.654.232	157.780.420
<i>TT.CNTT - CN tập đoàn BCVT VN - VT HCM</i>		
Doanh thu	24.000.000	-
Phải thu	25.920.000	-
Đã thu	25.920.000	-

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Long An</i>		
Doanh thu	1.121.688.000	2.969.305.000
Phải thu	1.164.598.000	3.266.235.500
Đã thu	206.448.000	3.266.235.500
<i>Trung tâm kinh doanh VNPT Đồng Tháp</i>		
Doanh thu	530.000.000	-
Phải thu	583.000.000	-
<i>Ban Quản lý Dự án Tây Thành phố - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh</i>		
Doanh thu	3.230.954.623	-
Phải thu	3.547.959.953	-
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	9.600.000	-
<i>Trung tâm Viễn thông Gia Định</i>		
Doanh thu	88.502.514	220.490.667
Phải thu	95.582.715	242.539.734
Đã thu	95.582.715	242.539.734
<i>Viễn Thông Bình Dương</i>		
Doanh thu	6.013.163.236	1.934.948.555
Phải thu	6.433.756.890	2.115.418.010
Đã thu	3.038.717.550	2.717.024.635
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	29.537.000	-
Đã thu khoản ký quỹ ký cược	-	8.592.137
<i>Viễn Thông Bình Phước</i>		
Doanh thu	919.353.700	-
Phải thu	997.534.116	-
Đã thu	639.603.464	-
<i>Viễn thông Bình Thuận</i>		
Doanh thu	869.592.391	-
Phải thu	956.551.630	-
Đã thu	956.551.630	-
<i>Viễn thông Đắk Lắk</i>		
Doanh thu	736.929.465	703.824.000
Phải thu	798.889.231	774.206.400
Đã thu	939.503.911	-
<i>Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính</i>		58

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Đã thu	-	354.086.140
<i>Công ty Cổ phần KASATI</i>		
Đã thu	-	206.654.800
Đã trả	-	306.662.400
<i>Viễn Thông Ninh Thuận</i>		
Doanh thu	-	47.934.000
Phải thu	-	52.727.400
Đã thu	-	52.727.400
<i>Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - Viễn thông TP.HCM</i>		
Đã thu	-	6.252.407
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Quảng Ngãi</i>		
Doanh thu	-	430.000.000
Phải thu	-	430.000.000
Đã thu	-	430.000.000
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Quảng Nam</i>		
Doanh thu	-	24.818.182
Phải thu	-	27.300.000
Đã thu	-	27.300.000
<i>Trung tâm Viễn thông Bình Chánh</i>		
Doanh thu	-	54.000.000
Phải thu	-	59.400.000
Đã thu	-	56.430.000
<i>Trung tâm Điều hành Thông tin (Bình Phước)</i>		
Doanh thu	-	40.600.000
Phải thu	-	44.660.000
Đã thu	-	44.660.000

Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Ngoài ra, không có các bên liên quan khác nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động Thương mại	Hoạt động Thuê tài sản, thiết bị	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.724.582.003	-	185.321.569.043	223.046.151.046
Giá vốn hàng bán	32.596.662.706	-	159.356.249.245	191.952.911.951
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.127.919.297	-	25.965.319.798	31.093.239.095
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.824.785.660	210.880.217	93.857.819.069	116.893.484.946
Giá vốn hàng bán	18.245.853.395	-	79.471.353.070	97.717.206.465
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.578.932.265	210.880.217	14.386.465.999	19.176.278.481

5b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng (xem thuyết minh số V.15). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính đã được thuyết minh tại V.2 và V.8.

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay:

- Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 30F-815.51, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.
- Bất động sản, Quyền đòi nợ, Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành; Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Sổ dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

7. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (riêng) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Người lập biểu

VÕ ANH THỊNH

Kế toán trưởng

VÕ ANH THỊNH

Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIẾN